



xiàn chéng

现成

Adjective · ready-made; off the peg

Example Sentences

zhè shì xiàn chéng de fàn
这是现成的饭。

This is ready-made food.

wǒ men kě yǐ yòng xiàn chéng de cái liào zuò shǒu gōng
我们可以用现成的材料做手工。

We can use ready-made materials to do crafts.

tā xǐ huān mǎi xiàn chéng de yī fú yīn wèi hěn fāng biàn
他喜欢买现成的衣服，因为很方便。

He likes to buy ready-made clothes because it's very convenient.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
成	成	成	成	成	成	成	成	成	成	成